

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2019/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2019

THÔNG TƯ**Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác**

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến việc trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Điều 2. Quy định chung

1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến việc trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phải chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về lâm nghiệp và quy định của pháp luật có liên quan. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về kết quả trồng rừng thay thế trên địa bàn.

2. Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (sau đây viết chung là Chủ dự án) có nghĩa vụ phải trồng rừng thay thế.

a) Trường hợp Chủ dự án không có điều kiện tự trồng rừng thay thế thì thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế bằng hình thức nộp tiền vào Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng để tổ chức trồng rừng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

b) Trường hợp Chủ dự án tự trồng rừng thay thế nhưng còn thiếu so với diện tích phải trồng do không có đủ diện tích đất để tự trồng rừng thì thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế bằng hình thức nộp tiền vào Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng đối với phần diện tích còn thiếu.

3. Kinh phí trồng rừng thay thế do Chủ dự án nộp vào Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng được ưu tiên sử dụng theo thứ tự: trồng rừng đặc dụng; trồng rừng phòng hộ; hỗ trợ trồng rừng sản xuất; điều chuyển kinh phí để trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tại địa phương khác.

4. Việc xác định diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác được thực hiện theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).

5. Kinh phí trồng rừng thay thế được xác định trong tổng mức đầu tư của dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

6. Lâm sản khai thác khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Việc nghiệm thu trồng rừng thay thế được thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý đầu tư công trình lâm sinh và các

quy định hiện hành của Nhà nước. Chi phí nghiệm thu được xác định trong tổng dự toán trồng rừng thay thế.

Điều 3. Chủ dự án tự trồng rừng thay thế

1. Chủ dự án tự tổ chức trồng rừng thay thế trong các trường hợp sau:

a) Khi chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất là rừng tự nhiên sang mục đích khác: Chủ dự án phải có diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho phát triển rừng phòng hộ hoặc rừng đặc dụng, được Nhà nước giao để trồng rừng theo quy định của pháp luật.

b) Khi chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất là rừng trồng sang mục đích khác: Chủ dự án phải có diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho phát triển rừng, được Nhà nước giao, cho thuê để trồng rừng theo quy định của pháp luật.

2. Lập phương án trồng rừng thay thế

Chủ dự án lập phương án trồng rừng thay thế theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này. Trường hợp diện tích rừng chuyển sang mục đích khác nằm trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì lập các phương án riêng trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án trồng rừng thay thế

a) Thành phần hồ sơ, gồm:

Phương án trồng rừng thay thế theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

Văn bản đề nghị phê duyệt theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

b) Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt.

4. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án trồng rừng thay thế

a) Chủ dự án nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, e-mail, fax) 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có diện tích đất trồng rừng thay thế;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao chứng thực;

Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng: Các thành phần hồ sơ phải được scan, chụp từ bản chính;

Chủ dự án chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ đã nộp.

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho Chủ dự án ngay khi tiếp nhận hồ sơ;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thông báo cho Chủ dự án ngay khi nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; bằng văn bản trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp bằng phương thức khác.

5. Trình tự thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế

a) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của Chủ dự án, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định. Trường hợp cần xác minh thực địa về hiện trạng diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, địa điểm dự kiến trồng rừng thay thế, thời gian hoàn thành thẩm định phương án trồng rừng thay thế được kéo dài thêm, nhưng không quá 15 ngày làm việc.

Thành phần Hội đồng thẩm định gồm đại diện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có diện tích đất trồng rừng thay thế; có thể mời đại diện tổ chức khoa học có liên quan. Số thành viên Hội đồng ít nhất là 05 người, trong đó 01 lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ tịch Hội đồng. Trường hợp dự án có tổng diện tích trồng rừng thay thế dưới 10 hecta thì Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành phần Hội đồng thẩm định với số lượng thành viên ít hơn.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là UBND cấp tỉnh) xem xét, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế. Trường hợp không đề nghị UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt

phương án trồng rừng thay thế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo rõ lý do bằng văn bản đến Chủ dự án nếu rõ lý do.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị phê duyệt phương án của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp tỉnh phê duyệt phương án trồng rừng thay thế, gửi kết quả đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Chủ dự án. Trường hợp không phê duyệt, UBND cấp tỉnh thông báo rõ lý do bằng văn bản cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Chủ dự án.

6. Tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế

a) Sau khi phương án trồng rừng thay thế được phê duyệt, Chủ dự án tổ chức lập thiết kế, dự toán trồng rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý đầu tư công trình lâm sinh và các quy định hiện hành, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Khi phê duyệt thiết kế, dự toán trồng rừng, UBND cấp tỉnh quyết định cụ thể về thời gian trồng, số năm chăm sóc, bảo vệ rừng trồng thay thế phù hợp với quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh và điều kiện thực tế của địa phương, đảm bảo đủ thời gian để rừng sau khi trồng được nghiệm thu hoàn thành theo quy định.

b) Chủ dự án phải thực hiện trồng rừng trong thời hạn 12 tháng kể từ khi phương án trồng rừng thay thế được phê duyệt.

7. Thời gian hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế

Chủ dự án hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế khi diện tích rừng trồng được nghiệm thu hoàn thành theo quy định.

Điều 4. Chủ dự án không tự trồng rừng thay thế

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế

a) Thành phần hồ sơ, gồm:

Văn bản của Chủ dự án đề nghị UBND cấp tỉnh chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế;

Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

Báo cáo về diện tích, hiện trạng rừng (theo mục đích sử dụng, nguồn gốc hình thành, chủ quản lý) dự kiến chuyển mục đích sử dụng; các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

b) Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt.

2. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế của Chủ dự án

a) Chủ dự án nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, e-mail, fax) 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến UBND cấp tỉnh nơi có diện tích đất trồng rừng thay thế;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao chứng thực;

Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng: Các thành phần hồ sơ phải được scan, chụp từ bản chính;

Chủ dự án chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ đã nộp.

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, UBND cấp tỉnh tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho Chủ dự án ngay khi tiếp nhận hồ sơ;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo cho Chủ dự án ngay khi nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; bằng văn bản trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp bằng phương thức khác.

3. Trình tự chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế trên địa bàn

a) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của Chủ dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này, UBND cấp tỉnh xem xét, giải quyết và thông báo bằng văn bản cho Chủ dự án biết;

UBND cấp tỉnh quyết định đơn giá trồng rừng, tổng số tiền phải nộp, thời gian Chủ dự án phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế. Đơn giá trồng rừng thay thế được tính theo mức dự toán trồng rừng (phòng hộ, đặc dụng) trên địa bàn tỉnh tại thời điểm Chủ dự án đề nghị UBND cấp tỉnh chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế;

Đơn giá trồng rừng được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng; quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý đầu tư công trình lâm sinh; giá ngày công lao động, giá vật tư, cây giống tại địa phương.

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày UBND cấp tỉnh ban hành văn bản chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế, Chủ dự án nộp toàn bộ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với địa phương chưa thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng).

c) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với địa phương chưa thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng) tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế theo văn bản chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế của UBND cấp tỉnh để tổ chức trồng rừng thay thế theo quy định.

d) Trường hợp Chủ dự án đã nộp tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với địa phương chưa thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng) theo quy định tại điểm b, điểm c khoản này nhưng UBND cấp tỉnh không bố trí được hoặc không bố trí đủ diện tích đất để trồng rừng thay thế: trong thời hạn 12 tháng kể từ khi Chủ dự án nộp tiền, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với địa phương chưa thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng) phải chuyển số tiền chưa sử dụng về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam để tổ chức trồng rừng thay thế tại địa phương khác.

4. Trình tự chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp địa phương không còn quỹ đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của Chủ dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này, UBND cấp tỉnh gửi hồ sơ theo quy định

tại điểm b khoản này đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam để tổ chức trồng rừng thay thế tại địa phương khác.

b) Hồ sơ đề nghị của UBND cấp tỉnh

Văn bản của UBND cấp tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nêu rõ lý do không còn đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế kèm theo danh sách dự án thực hiện nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này;

Hồ sơ đề nghị của Chủ dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Tiếp nhận hồ sơ đề nghị của UBND cấp tỉnh

UBND cấp tỉnh nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản này đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao chứng thực;

Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng: Các thành phần hồ sơ phải được scan, chụp từ bản chính;

UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ đã nộp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho UBND cấp tỉnh ngay khi tiếp nhận hồ sơ;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thông báo cho UBND cấp tỉnh ngay khi nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; bằng văn bản trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp bằng phương thức khác.

d) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của UBND cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, bố trí trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh, thành phố khác (sau đây viết tắt là nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế); có văn bản đề nghị UBND cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế xây dựng, phê duyệt thiết kế, dự toán trồng rừng (phòng hộ, đặc dụng).

đ) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế phê duyệt thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đơn giá trồng rừng thay thế do UBND cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế quyết định tại thời điểm nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo về việc chấp thuận trồng rừng thay thế trên địa bàn, được xác định trên cơ sở: định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng; quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý đầu tư công trình lâm sinh; giá ngày công lao động, giá vật tư, cây giống tại địa phương.

e) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc cơ quan được ủy quyền) thông báo bằng văn bản cho UBND cấp tỉnh có liên quan, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và Chủ dự án biết về số tiền Chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế.

g) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc cơ quan được ủy quyền) ban hành văn bản thông báo số tiền phải nộp để trồng rừng thay thế, Chủ dự án nộp toàn bộ số tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi Chủ dự án nộp hồ sơ (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với địa phương chưa thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng).

h) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Chủ dự án nộp tiền trồng rừng thay thế, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với địa phương chưa thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng) chuyển số tiền Chủ dự án đã nộp về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam.

5. Chủ dự án hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế khi được Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng nơi Chủ dự án nộp tiền thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế.

6. Tiếp nhận, sử dụng tiền trồng rừng thay thế

a) Nguồn tiền trồng rừng thay thế được quản lý, sử dụng, thanh quyết toán và kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 77 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

c) Các tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế, quản lý và thực hiện kiểm soát chi tiền trồng rừng thay thế.

d) Tiền trồng rừng thay thế được sử dụng để trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng theo quy định tại khoản 7 Điều này.

Đối với tiền trồng rừng thay thế nộp vào Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với địa phương chưa thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng): UBND cấp tỉnh quyết định hỗ trợ trồng rừng sản xuất theo quy định tại khoản 8 Điều này trong trường hợp địa phương không còn quỹ đất trồng để trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

7. Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho UBND cấp tỉnh giao nhiệm vụ, phân bổ kinh phí cho Ban quản lý rừng hoặc tổ chức, đơn vị có chức năng để trồng rừng thay thế trên diện tích đất quy hoạch rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đối với nguồn kinh phí trồng rừng thay thế do các Chủ dự án nộp hoặc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam chuyển về.

Trên cơ sở phương án phân bổ kinh phí trồng rừng thay thế cho các Ban quản lý rừng hoặc tổ chức, đơn vị có chức năng được UBND cấp tỉnh chấp thuận, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với địa phương chưa thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng) chuyển tiền trồng rừng thay thế cho tổ chức, đơn vị thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật.

b) Tổng cục Lâm nghiệp tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phương án phân bổ kinh phí trồng rừng thay thế cho các địa phương để trồng rừng thay thế trên diện tích đất quy hoạch rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đối với kinh phí do các địa phương chuyển về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam theo quy định tại điểm d khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Trên cơ sở phương án phân bổ kinh phí trồng rừng thay thế cho các địa phương được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận, Quỹ Bảo vệ và

phát triển rừng Việt Nam chuyển tiên trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với địa phương chưa thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng) nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế để trồng rừng theo quy định của pháp luật.

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với địa phương chưa thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng) nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế chuyển tiên trồng rừng thay thế cho tổ chức, đơn vị thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật.

c) Tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế tiến hành lập, trình phê duyệt thiết kế, dự toán và tổ chức thực hiện trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng thay thế đến khi được nghiệm thu hoàn thành theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý đầu tư công trình lâm sinh và các quy định hiện hành của pháp luật.

8. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất

a) Đối tượng được hỗ trợ: hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020 (sau đây viết tắt là Nghị định số 75/2015/NĐ-CP), có nhu cầu hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất.

b) Nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ: thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.

c) Danh sách đối tượng, diện tích và nhu cầu hỗ trợ trồng rừng sản xuất được tổng hợp theo hướng dẫn tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Quản lý, sử dụng rừng trồng thay thế sau đầu tư

1. Đối với diện tích rừng được hình thành do Chủ dự án tự trồng theo quy định tại Điều 3 Thông tư này, Chủ dự án tiếp tục quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; được hưởng lợi và thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

2. Đối với diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được hình thành từ kinh phí trồng rừng thay thế do các Chủ dự án nộp, Ban quản lý rừng và các đơn vị tiếp tục quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của pháp luật đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

3. Đối với diện tích rừng sản xuất của hộ gia đình được hỗ trợ trồng từ kinh phí trồng rừng thay thế do các Chủ dự án nộp, hộ gia đình có trách nhiệm quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; được hưởng toàn bộ giá trị lâm sản sau khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật đối với rừng sản xuất.

Điều 6. Xử lý rủi ro do thiên tai

1. Đối với diện tích rừng sản xuất bị thiệt hại do thiên tai, được hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

2. Đối với diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị thiệt hại do thiên tai, được thanh lý theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTC ngày 20/02/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục thanh lý rừng trồng và quản lý, sử dụng số tiền thu được từ thanh lý rừng trồng không thành rừng, rừng trồng không có khả năng thành rừng.

3. Việc thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai được thực hiện theo Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra.

4. Quy trình hỗ trợ kinh phí được áp dụng theo quy định tại Quyết định số 01/2016/QĐ-TTg ngày 19/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, quy trình hỗ trợ kinh phí cho các địa phương để khắc phục hậu quả thiên tai.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục Lâm nghiệp tổng hợp, báo cáo, thanh tra, kiểm tra, đề xuất phương án xử lý vướng mắc trong quá trình thực hiện trồng rừng thay thế trên phạm vi cả nước.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức triển khai công tác trồng rừng thay thế trên địa bàn.

3. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tiếp nhận, giải ngân tiền trồng rừng thay thế do các Chủ dự án nộp, tham gia giám sát việc thực hiện trồng rừng thay thế của các đơn vị, tổ chức được giao kinh phí trồng rừng thay thế.

4. Chủ dự án và các đơn vị, tổ chức được giao kinh phí trồng rừng thay thế: Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật hiện hành về trồng rừng thay thế; tổ chức trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng đến khi được nghiệm thu hoàn thành theo quy định; chấp hành chế độ báo cáo về kết quả thực hiện.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn áp dụng tại Thông tư này, khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo quy định hiện hành của Nhà nước thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo bằng văn bản về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết.

Điều 9. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với phương án trồng rừng thay thế đang được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc đã được phê duyệt, nội dung đảm bảo phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này nhưng chưa thực hiện trước khi Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

2. Đối với các Chủ dự án đã được cấp thẩm quyền có văn bản chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng, nội dung phù hợp với quy định của Luật Lâm nghiệp nhưng chưa nộp tiền trước khi Thông tư này có hiệu lực thi hành thì phải thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại Thông tư này, Chủ dự án không phải làm lại thủ tục đề nghị chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế.

3. Đối với Chủ dự án đã nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án trồng rừng thay thế, hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế trước khi Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được phê duyệt thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

4. Đối với dự án có vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đã chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trước ngày Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có hiệu lực thi hành và chưa xác định kinh phí trồng rừng thay thế trong tổng mức đầu tư của dự án thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp danh sách dự án, diện tích rừng phải trồng thay thế, báo cáo UBND cấp tỉnh đưa vào kế hoạch trồng rừng mới hàng năm của tỉnh./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hà Công Tuấn

3. Mục đích sử dụng đối với diện tích rừng sau khi chuyển mục đích sử dụng

.....

.....

.....

IV. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

1. Diện tích đất trồng rừng thay thế:

- Vị trí trồng: thuộc lô..... khoảnh..., tiểu khu.... xã..... huyện.... tỉnh...

- Thuộc đối tượng đất quy hoạch cho phát triển rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.....

2. Kế hoạch trồng rừng thay thế: Xác định loài cây, mật độ, phương thức trồng, chăm sóc theo Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh.

- Loài cây trồng.....

- Mật độ.....

- Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....

- Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng:.....

- Thời gian và tiến độ trồng (chi tiết cho từng năm).....

- Xây dựng đường băng cản lửa (km).....

- Mức đầu tư/ha theo đơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định (triệu đồng):.....

- Tổng vốn đầu tư trồng rừng thay thế.....

V. KIẾN NGHỊ

.....

.....

.....

Nơi nhận:

-
-
-

CHỦ DỰ ÁN

(Ký tên, họ và tên, đóng dấu)

Phụ lục II**ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN CƠ QUAN.....**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

V/v đề nghị phê duyệt
phương án trồng rừng thay
thế diện tích rừng chuyển
sang mục đích khác

....., ngày tháng năm.....

Kính gửi :

Tên Chủ dự án:

Địa chỉ:

Căn cứ Thông tư số /2019/TT-BNNPTNT ngày..... /...../2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác,..... (tên Chủ dự án) đề nghị..... phê duyệt phương án trồng rừng thay thế như sau:

1. Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác:

.....

2. Loại rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác

a) Theo mục đích sử dụng rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất):.....

b) Theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng):.....

3. Diện tích đất để trồng rừng thay thế:

- Vị trí trồng rừng thay thế: thuộc khoảnh..., tiểu khu..., xã..., huyện..., tỉnh...

- Thuộc đối tượng đất quy hoạch cho phát triển rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất):.....

4. Kế hoạch trồng rừng thay thế

- Loài cây trồng.....
- Mật độ.....
- Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....
- Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng:.....
- Thời gian và tiến độ trồng (chi tiết cho từng năm).....
- Xây dựng đường băng cản lửa (km).....
- Mức đầu tư/ha theo đơn giá do UBND cấp tỉnh quyết định (triệu đồng):.....
- Tổng vốn đầu tư trồng rừng thay thế.....

..... (tên Chủ dự án) cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật hiện hành, nếu vi phạm hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-

Chủ dự án

(Chữ ký, họ và tên, đóng dấu)

Phụ lục III
DANH SÁCH DỰ ÁN NỘP TIỀN TRỒNG RỪNG THAY THÊ VÀO QUỸ BẢO VỆ
VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Chủ dự án	Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng (ha)			Chia theo mục đích sử dụng (ha)			Mục đích sử dụng sau chuyển đổi (ha)	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)
			Tổng số	Chia theo nguồn gốc hình thành	Chia theo mục đích sử dụng					
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất			
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	
	Tổng số									

Lập biểu

Thủ trưởng đơn vị
(chữ ký, họ và tên, đóng dấu)

Phụ lục IV
TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019
 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC¹

STT	Tên chủ hộ gia đình	Thôn, bản	Dân tộc	Số khẩu	Diện tích hỗ trợ trồng rừng (ha)				Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)					Ghi chú	
					Diện tích (ha)	Vị trí			Tổng	Năm trồng	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3		
						Tiểu khu	Khoảnh	Lô							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	Tổng cộng														
I	Huyện.....														
I.1	Xã khu vực II														
1	Xã.....														
	Nguyễn Văn A														
														

¹ Cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh giao nhiệm vụ thực hiện hỗ trợ trồng rừng sản xuất từ kinh phí trồng rừng thay thế do các Chủ dự án có chuyên mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nộp.

STT	Tên chủ hộ gia đình	Thôn, bản	Dân tộc	Số khẩu	Diện tích hỗ trợ trồng rừng (ha)			Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)					Ghi chú	
					Diện tích (ha)	Vị trí		Năm trồng	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3			
						Tiểu khu	Khoảnh					Lô		Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Xã.....													
I.2	Xã khu vực III													
II	Huyện..... (lập lại tương tự như mục I)													

Lập biểu

Ngày tháng năm 20....
Thủ trưởng đơn vị